

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG SẮT SÀI GÒN
BÁO CÁO TÀI CHÍNH
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
đã được kiểm toán

MỤC LỤC

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	2 – 3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	5 – 32
Bảng cân đối kế toán	5 – 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	9 – 10
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	11 – 32
Phụ lục 01: Chi tiết vật tư, thu hồi giữ hộ Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam	32

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Đường sắt Sài Gòn (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được kiểm toán bởi các kiểm toán viên độc lập.

KHÁI QUÁT VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Đường sắt Sài Gòn tiền thân là Công ty TNHH MTV Quản lý Đường sắt Sài Gòn (Theo quyết định số 1202/2010/QĐ-ĐS ngày 24/9/2010 của Hội đồng thành viên Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam chuyển Công ty Quản lý Đường sắt Sài Gòn thành Công ty TNHH MTV Quản lý Đường sắt Sài Gòn). Hoạt động của Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu số 0301072382 ngày 20 tháng 10 năm 2010. Từ ngày 02 tháng 02 năm 2016 Công ty được cổ phần hóa theo Quyết định số 3891/QĐ – BGTVT ngày 30 tháng 10 năm 2015 và có tên là Công ty cổ phần Đường sắt Sài Gòn theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0301072382, đăng ký thay đổi lần thứ 01 ngày 02 tháng 02 năm 2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Hoạt động chính của Công ty trong năm hiện tại là:

- Quản lý, bảo trì, sửa chữa kết cấu hạ tầng đường sắt;
- Xây dựng các công trình giao thông đường sắt, đường bộ, công trình thủy lợi, công trình dân dụng và công nghiệp; công trình đường dây truyền tải điện và trạm biến áp;
- San lấp mặt bằng;
- Tổ chức ứng phó sự cố thiên tai, cứu nạn và tai nạn giao thông đường sắt.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 01 Nguyễn Thông, phường 9, quận 3, TP. Hồ Chí Minh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong năm và đến thời điểm lập báo cáo này gồm:

Ông Nguyễn Công Đông	Chủ tịch	
Ông Lê Hồng Phúc	Thành viên	
Ông Lê Đình Hà	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 31 tháng 7 năm 2020
Ông Trần Hữu Chiến	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 31 tháng 7 năm 2020

BAN GIÁM ĐỐC VÀ PHỤ TRÁCH KẾ TOÁN

Các thành viên của Ban Giám đốc và Phụ trách kế toán trong năm và đến thời điểm lập báo cáo này gồm:

Ông Lê Đình Hà	Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 31 tháng 7 năm 2020
Ông Trần Hữu Chiến	Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 26 tháng 6 năm 2020
Ông Nguyễn Đình Đăng	Phó Giám đốc	
Ông Lê Hồng Phúc	Phó Giám đốc	
Ông Nguyễn Xuân Hùng	Phó Giám đốc	NQ07- 2020/HĐQT cử Điều hành Công ty từ 26/6/2020 đến 31/7/2020.
Bà Nguyễn Thị Hồng Mai	Phụ trách kế toán	Bổ nhiệm ngày 21 tháng 9 năm 2020
Ông Trần Văn Lân	Phụ trách kế toán	Nghỉ hưu từ ngày 01 tháng 10 năm 2020

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt – Chi nhánh phía Bắc (AASCN) đã kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2020.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các đánh giá và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước, đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 23 tháng 02 năm 2021

TM. Ban Giám đốc

Giám đốc



Lê Đình Hà

Số: 09.. /2021/BCKT-AASCN.PB

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG SẮT SÀI GÒN**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Đường sắt Sài Gòn, được lập ngày 23 tháng 02 năm 2021, từ trang 05 đến trang 32, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Đường sắt Sài Gòn tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Hà Nội, ngày 23 tháng 02 năm 2021

**Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán
và Kiểm toán Nam Việt – Chi nhánh phía Bắc**



Bùi Thị Ngọc Lân

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0300-2018-152-1

Kiểm toán viên



A blue ink signature, appearing to be "Lê Mỹ Trang", written in a cursive style.

Lê Mỹ Trang

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 3764-2021-152-1

Headquarters

29, Hoang Sa Str., Dist. 1, Hochiminh City
Tel: (84-28) 3910 4881 / Fax: (84-28) 3910 4880

Email: info@nvn.com.vn / Web: www.nvn.com.vn

The North Branch

4 LK7-TT2, 96B Nguyen Huy Tuong, Thanh Xuan Trung, Thanh Xuan, Ha Noi
Tel: (84-24) 3994 7969 / Fax: (84-24) 3793 1429

Email: admin@nvnbranch.com

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

STT	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A.	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		67.404.153.185	64.996.247.321
I.	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	7.715.808.866	114.518.176
1.	Tiền	111		7.715.808.866	114.518.176
2.	Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II.	Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1.	Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2.	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III.	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		46.387.316.985	50.867.364.638
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.02	39.401.559.235	42.912.859.443
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		3.239.022.549	1.177.148.575
3.	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4.	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5.	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6.	Phải thu ngắn hạn khác	136	V.03	4.202.502.256	7.281.840.680
7.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.04	(497.541.497)	(546.258.502)
8.	Tài sản thiếu chờ xử lý	139		41.774.442	41.774.442
IV.	Hàng tồn kho	140	V.05	12.004.264.752	13.956.664.507
1.	Hàng tồn kho	141		12.004.264.752	13.956.664.507
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V.	Tài sản ngắn hạn khác	150		1.296.762.582	57.700.000
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.09	303.891.261	57.700.000
2.	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		812.448.642	-
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.12	180.422.679	-
4.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5.	Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG SẮT SÀI GÒN
Số 01 Nguyễn Thông, phường 9, quận 3, TP. Hồ Chí Minh
Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

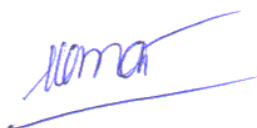
STT	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
B.	TÀI SẢN DÀI HẠN	200		11.145.772.687	8.170.347.549
I.	Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1.	Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.02	-	-
2.	Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3.	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4.	Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5.	Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6.	Phải thu dài hạn khác	216	V.03	-	-
7.	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II.	Tài sản cố định	220		8.325.728.267	4.180.021.509
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	V.06	8.300.260.265	4.141.820.175
	- Nguyên giá	222		26.694.563.102	21.384.967.739
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(18.394.302.837)	(17.243.147.564)
3.	Tài sản cố định vô hình	227	V.07	25.468.002	38.201.334
	- Nguyên giá	228		76.400.000	76.400.000
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(50.931.998)	(38.198.666)
III.	Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV.	Tài sản dở dang dài hạn	240	V.08	151.784.273	88.447.273
1.	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		151.784.273	88.447.273
V.	Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1.	Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2.	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3.	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4.	Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
5.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI.	Tài sản dài hạn khác	260		2.668.260.147	3.901.878.767
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.09	2.668.260.147	3.901.878.767
2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
4.	Tài sản dài hạn khác	268		-	-
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		78.549.925.872	73.166.594.870

Đơn vị tính: VND

STT	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C.	NỢ PHẢI TRẢ	300		54.621.327.922	48.991.682.155
I.	Nợ ngắn hạn	310		54.535.027.922	48.905.382.155
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	28.725.668.878	22.419.278.009
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		18.057.016.367	25.000.000
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12	503.265.355	3.645.894.529
4.	Phải trả người lao động	314		4.620.873.389	12.506.667.070
5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.13	1.609.000.000	1.038.563
9.	Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14	1.007.203.933	9.394.593.025
10.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.10	-	846.201.249
12.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		12.000.000	66.709.710
II.	Nợ dài hạn	330		86.300.000	86.300.000
7.	Phải trả dài hạn khác	337	V.14	86.300.000	86.300.000
D.	VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		23.928.597.950	24.174.912.715
I.	Vốn chủ sở hữu	410	V.15	23.928.597.950	24.174.912.715
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411		20.450.000.000	20.450.000.000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		20.450.000.000	20.450.000.000
	- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
8.	Quỹ đầu tư phát triển	418		1.022.936.924	845.936.924
11.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		2.455.661.026	2.878.975.791
	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước	421a		-	-
	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		2.455.661.026	2.878.975.791
II.	Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		78.549.925.872	73.166.594.870

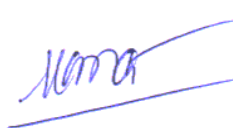
Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 23 tháng 02 năm 2021

Người lập biểu



Nguyễn Thị Hồng Mai

Phụ trách kế toán



Nguyễn Thị Hồng Mai

Giám đốc



Lê Đình Hà

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2020

Đơn vị tính: VND

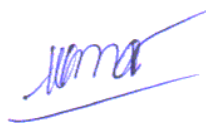
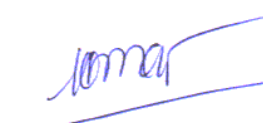
STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	171.900.220.934	146.167.405.775
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3.	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		171.900.220.934	146.167.405.775
4.	Giá vốn hàng bán	11	VI.02	140.003.911.009	120.496.273.420
5.	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		31.896.309.925	25.671.132.355
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.03	40.098.080	90.392.338
7.	Chi phí tài chính	22	VI.04	187.798.345	4.856.947
	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		187.798.345	4.856.947
8.	Chi phí bán hàng	25		-	-
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.07	28.231.129.578	22.419.442.739
10.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		3.517.480.082	3.337.225.007
11.	Thu nhập khác	31	VI.05	887.213.390	751.460.108
12.	Chi phí khác	32	VI.06	1.516.970.791	391.972.301
13.	Lợi nhuận khác	40		(629.757.401)	359.487.807
14.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		2.887.722.681	3.696.712.814
15.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.08	432.061.655	817.737.023
16.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17.	Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		2.455.661.026	2.878.975.791
18.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.09	944	1.207
19.	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.10	944	1.207

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 23 tháng 02 năm 2021

Người lập biểu

Phụ trách kế toán

Giám đốc



Nguyễn Thị Hồng Mai

Nguyễn Thị Hồng Mai

Lê Đình Hà

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Năm 2020

Đơn vị tính: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1.	Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		208.529.072.270	154.092.858.396
2.	Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(91.930.044.294)	(72.028.323.617)
3.	Tiền chi trả cho người lao động	03		(77.547.166.304)	(79.648.069.658)
4.	Tiền lãi vay đã trả	04		(188.836.908)	(3.818.384)
5.	Thuế TNDN đã nộp	05		(870.365.633)	(883.072.523)
6.	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		13.474.836.051	1.286.813.819
7.	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(36.668.282.596)	(9.278.176.086)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		14.799.212.586	(6.461.788.053)
II.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(4.101.418.727)	-
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		-	-
3.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5.	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6.	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		40.098.080	90.392.338
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(4.061.320.647)	90.392.338

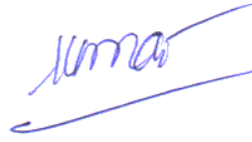
STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
III.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1.	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2.	Tiền trả lại vốn góp của chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3.	Tiền thu từ đi vay	33		15.811.907.879	2.704.481.601
4.	Tiền trả nợ gốc vay	34		(16.658.109.128)	(1.858.280.352)
5.	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(2.290.400.000)	(1.963.200.000)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(3.136.601.249)	(1.116.998.751)
	Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20+30+40)	50		7.601.290.690	(7.488.394.466)
	Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		114.518.176	7.602.912.642
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
	Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50+60+61)	70		7.715.808.866	114.518.176

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 23 tháng 02 năm 2021

Người lập biểu

Phụ trách kế toán

Giám đốc



Nguyễn Thị Hồng Mai

Nguyễn Thị Hồng Mai

Lê Đình Hà

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2020

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

01. Hình thức sở hữu vốn

Là Công ty cổ phần.

02. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, xây dựng, thương mại và dịch vụ.

03. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty trong năm hiện tại là:

- Quản lý, bảo trì, sửa chữa kết cấu hạ tầng đường sắt;
- Xây dựng các công trình giao thông đường sắt, đường bộ, công trình thủy lợi, công trình dân dụng và công nghiệp; công trình đường dây truyền tải điện và trạm biến áp;
- San lấp mặt bằng;
- Tổ chức ứng phó sự cố thiên tai, cứu nạn và tai nạn giao thông đường sắt.

04. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

05. Cấu trúc doanh nghiệp

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 588 người (Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 573 người).

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

01. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

02. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

01. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, các chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

02. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Giám đốc đảm bảo Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

01. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các khoản tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó.

02. Các khoản nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc của các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc cho các khoản mà tại ngày kết thúc năm tài chính Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi như đối tượng nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

03. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

04. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, vô hình

Tài sản cố định hữu hình, vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, giá trị hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Cụ thể như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 – 15 năm
- Máy móc, thiết bị	06 – 10 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	08 – 15 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	06 – 10 năm
- Phần mềm kế toán	06 năm

05. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Giá trị lợi thế kinh doanh được thực hiện phân bổ theo quy định tại Thông tư số 138/2012/TT-BTC về hướng dẫn phân bổ giá trị lợi thế kinh doanh đối với công ty cổ phần được chuyển đổi từ công ty Nhà nước. Công ty đang phân bổ giá trị lợi thế kinh doanh trong 10 năm.

06. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

07. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Quỹ đầu tư phát triển trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

08. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (02) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

09. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của dịch vụ cung cấp trong năm.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Trong năm tài chính 2020, Công ty được giảm 30% thuế TNDN theo Nghị định 114/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2020 đối với doanh nghiệp, hợp tác xã, đơn vị sự nghiệp và tổ chức khác có tổng doanh thu trong năm không quá 200 tỷ đồng.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

01. Tiền và các khoản tương đương tiền

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Tiền mặt	46.500.584	43.342.461
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	7.669.308.282	71.175.715
- Các khoản tương đương tiền	-	-
Cộng	<u>7.715.808.866</u>	<u>114.518.176</u>

02. Phải thu của khách hàng

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>a. Phải thu của khách hàng ngắn hạn</i>	<i>39.401.559.235</i>	<i>42.912.859.443</i>
- Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam	27.866.609.169	33.193.778.376
- Ban Quản lý dự án đường sắt khu vực 3	-	4.025.854.000
- Ban Quản lý dự án đường sắt	8.319.078.577	-
- Phải thu ngắn hạn của khách hàng khác	3.215.871.489	5.693.227.067
<i>b. Phải thu của khách hàng dài hạn</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
Cộng	<u>39.401.559.235</u>	<u>42.912.859.443</u>

Trong đó:

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Phải thu của khách hàng ngắn hạn là các bên liên quan (chi tiết trình bày tại thuyết minh VIII.02)	27.935.825.890	34.476.968.297
Cộng	<u>27.935.825.890</u>	<u>34.476.968.297</u>

Đơn vị tính: VND

03. Phải thu khác

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Phải thu khác ngắn hạn	4.202.502.256	-	7.281.840.680	-
- Tạm ứng	1.346.213.773	-	2.923.306.726	-
- Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	185.417.625	-	273.422.738	-
- Phải thu khác	2.670.870.858	-	4.085.111.216	-
+ Chênh lệch giá vật tư thu hồi	1.100.000.000	-	2.178.196.605	-
+ Các khoản phải thu khác	1.570.870.858	-	1.906.914.611	-
b. Phải thu khác dài hạn	-	-	-	-
Cộng	4.202.502.256	-	7.281.840.680	-

04. Nợ xấu

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
- Xí nghiệp Công trình 135	497.541.497	-	497.541.497	-
- Công ty Cổ phần Xây dựng AESC	-	-	48.717.005	-
Cộng	497.541.497	-	546.258.502	-

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG SẮT SÀI GÒN

Số 01 Nguyễn Thông, phường 9, quận 3, TP. Hồ Chí Minh

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

05. Hàng tồn kho

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	4.746.145.866	-	7.110.761.579	-
- Công cụ, dụng cụ	25.897.835	-	69.971.113	-
- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	7.232.221.051	-	6.775.931.815	-
Cộng	12.004.264.752	-	13.956.664.507	-

06. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
I. Nguyên giá					
<i>Số dư đầu năm</i>	<i>11.536.460.461</i>	<i>4.034.650.609</i>	<i>5.441.427.213</i>	<i>372.429.456</i>	<i>21.384.967.739</i>
- Mua trong năm	-	4.414.500.000	895.095.363	-	5.309.595.363
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
<i>Số dư cuối năm</i>	<i>11.536.460.461</i>	<i>8.449.150.609</i>	<i>6.336.522.576</i>	<i>372.429.456</i>	<i>26.694.563.102</i>
II. Giá trị hao mòn lũy kế					
<i>Số dư đầu năm</i>	<i>8.859.652.333</i>	<i>2.939.424.578</i>	<i>5.116.078.634</i>	<i>327.992.019</i>	<i>17.243.147.564</i>
- Khấu hao trong năm	627.621.480	267.188.406	228.410.759	27.934.628	1.151.155.273
- Tăng khác	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
<i>Số dư cuối năm</i>	<i>9.487.273.813</i>	<i>3.206.612.984</i>	<i>5.344.489.393</i>	<i>355.926.647</i>	<i>18.394.302.837</i>
III. Giá trị còn lại					
<i>1. Tại ngày đầu năm</i>	<i>2.676.808.128</i>	<i>1.095.226.031</i>	<i>325.348.579</i>	<i>44.437.437</i>	<i>4.141.820.175</i>
<i>2. Tại ngày cuối năm</i>	<i>2.049.186.648</i>	<i>5.242.537.625</i>	<i>992.033.183</i>	<i>16.502.809</i>	<i>8.300.260.265</i>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng 3.480.689.812 đồng.

Đơn vị tính: VND

07. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Phần mềm kế toán	Tổng cộng
I. Nguyên giá		
<i>Số dư đầu năm</i>	<i>76.400.000</i>	<i>76.400.000</i>
- Mua trong năm	-	-
- Tăng khác	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-
- Giảm khác	-	-
<i>Số dư cuối năm</i>	<i>76.400.000</i>	<i>76.400.000</i>
II. Giá trị hao mòn lũy kế		
<i>Số dư đầu năm</i>	<i>38.198.666</i>	<i>38.198.666</i>
- Khấu hao trong năm	12.733.332	12.733.332
- Tăng khác	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-
- Giảm khác	-	-
<i>Số dư cuối năm</i>	<i>50.931.998</i>	<i>50.931.998</i>
III. Giá trị còn lại		
<i>1. Tại ngày đầu năm</i>	<i>38.201.334</i>	<i>38.201.334</i>
<i>2. Tại ngày cuối năm</i>	<i>25.468.002</i>	<i>25.468.002</i>

08. Tài sản dở dang dài hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
<i>Xây dựng cơ bản dở dang</i>		
- Chi phí đo đạc, xin chuyển đổi mục đích sử dụng đất	88.447.273	88.447.273
- Các công trình khác	63.337.000	-
Cộng	151.784.273	88.447.273

09. Chi phí trả trước

	Số cuối năm	Số đầu năm
<i>a. Ngắn hạn</i>	<i>303.891.261</i>	<i>57.700.000</i>
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	303.891.261	57.700.000
<i>b. Dài hạn</i>	<i>2.668.260.147</i>	<i>3.901.878.767</i>
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	170.435.101	374.957.222
- Lợi thế kinh doanh	2.018.093.516	2.385.019.612
- Chi phí sửa chữa lớn	117.139.964	234.613.768
- Chi phí khác	362.591.566	907.288.166
Cộng	2.972.151.408	3.959.578.767

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG SẮT SÀI GÒN

Số 01 Nguyễn Thông, phường 9, quận 3, TP. Hồ Chí Minh

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

10. Vay và nợ thuê tài chính

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Vay ngắn hạn	846.201.249	846.201.249	15.811.907.879	16.658.109.128	-	-
- Vay ngân hàng	846.201.249	846.201.249	15.811.907.879	16.658.109.128	-	-
+ Ngân hàng TMCP Công thương - Chi nhánh 3 (*)	846.201.249	846.201.249	15.811.907.879	16.658.109.128	-	-
b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	-	-	-	-	-	-
Cộng	846.201.249	846.201.249	15.811.907.879	16.658.109.128	-	-

Thông tin chi tiết về khoản vay:

(*): Là khoản vay Ngân hàng TMCP Công thương – Chi nhánh 3 Thành phố Hồ Chí Minh theo hợp đồng tín dụng số 01/2019-HĐCVHM/NHCT906-ĐSSG ngày 12/07/2019 để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh. Khoản vay được đảm bảo bằng tín chấp. Hạn mức cho vay là 10.000.000.000 đồng. Lãi suất vay bình quân trong năm là 9,5%/năm.

Đơn vị tính: VND

11. Phải trả người bán

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Phải trả người bán ngắn hạn	28.725.668.878	28.725.668.878	22.419.278.009	22.419.278.009
- Công ty TNHH Chế biến Lâm sản và Phát triển Nông nghiệp	2.162.710.236	2.162.710.236	3.806.823.900	3.806.823.900
- Công ty Cổ phần Công trình 6	2.643.620.433	2.643.620.433	3.502.142.500	3.502.142.500
- Công ty TNHH Long Trang	-	-	1.044.492.812	1.044.492.812
- Công ty Cổ phần Cơ khí Đường sắt Đà Nẵng	1.520.594.230	1.520.594.230	2.063.787.400	2.063.787.400
- Công ty Cổ Phần Thương mại và Tư vấn Tân Cơ	5.625.235.000	5.625.235.000	-	-
- Công ty TNHH Thiết bị Công nghiệp Nam Việt	4.808.650.000	4.808.650.000	-	-
- Phải trả ngắn hạn cho các người bán khác	11.964.858.979	11.964.858.979	12.002.031.397	12.002.031.397
b. Phải trả người bán dài hạn	-	-	-	-
Cộng	28.725.668.878	28.725.668.878	22.419.278.009	22.419.278.009

Trong đó:

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- Phải trả người bán ngắn hạn là các bên liên quan (chi tiết trình bày tại thuyết minh VIII.02)	5.483.962.094	5.483.962.094	5.695.551.083	5.695.551.083
Cộng	5.483.962.094	5.483.962.094	5.695.551.083	5.695.551.083

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG SẮT SÀI GÒN

Số 01 Nguyễn Thông, phường 9, quận 3, TP. Hồ Chí Minh

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)*Đơn vị tính: VND***12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	Số phải thu tại ngày đầu năm	Số phải nộp tại ngày đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu ngày cuối năm	Số phải nộp ngày cuối năm
- Thuế GTGT đầu ra	-	2.856.763.846	8.984.792.981	11.841.556.827	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	257.881.299	432.061.655	870.365.633	180.422.679	-
- Thuế thu nhập cá nhân	-	70.129.384	347.555.535	335.191.564	-	82.493.355
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	461.120.000	420.772.000	461.120.000	-	420.772.000
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	3.000.000	3.000.000	-	-
Cộng	-	3.645.894.529	10.188.182.171	13.511.234.024	180.422.679	503.265.355

Đơn vị tính: VND

13. Chi phí phải trả

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
a. Ngắn hạn	1.609.000.000	1.038.563
- Chi phí lãi vay	-	1.038.563
- Trích trước chi phí gói thầu số 18	1.609.000.000	-
b. Dài hạn	-	-
Cộng	1.609.000.000	1.038.563

14. Các khoản phải trả, phải nộp khác

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
a. Ngắn hạn	1.007.203.933	9.394.593.025
- Kinh phí công đoàn	142.965.050	205.732.883
- Bảo hiểm xã hội	64.995.431	1.638.511.943
- Bảo hiểm y tế	-	476.337.558
- Bảo hiểm thất nghiệp	-	205.800.130
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	8.800.000	198.800.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	790.443.452	6.669.410.511
+ Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam	-	5.006.931.375
+ Nguyễn Bình Thạnh (Đội Long Khánh)	8.434.740	3.359.682
+ Hoàng Đông (Đội Biên Hòa)	5.443.592	172.419.592
+ Lê Đỗ Thiện Tài (Đội Bình Thuận)	46.970.436	10.065.059
+ Phải trả khác	729.594.684	1.476.634.803
b. Dài hạn	86.300.000	86.300.000
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	86.300.000	86.300.000
Cộng	1.093.503.933	9.480.893.025

Đơn vị tính: VND

15. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	20.450.000.000	454.736.924	3.079.044.197	23.983.781.121
Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	-
Lãi/(lỗ) trong kỳ	-	-	2.878.975.791	2.878.975.791
Tăng khác	-	-	-	-
Giảm vốn trong kỳ	-	-	-	-
Phân phối lợi nhuận	-	391.200.000	(3.079.044.197)	(2.687.844.197)
Giảm khác	-	-	-	-
Số dư cuối năm trước	20.450.000.000	845.936.924	2.878.975.791	24.174.912.715
Số dư đầu năm nay	20.450.000.000	845.936.924	2.878.975.791	24.174.912.715
Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	-
Lãi trong năm nay	-	-	2.455.661.026	2.455.661.026
Tăng khác	-	-	-	-
Phân phối lợi nhuận	-	177.000.000	(2.878.975.791)	(2.701.975.791)
Số dư tại ngày 31/12/2020	20.450.000.000	1.022.936.924	2.455.661.026	23.928.597.950

(*) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông Công ty Cổ phần Đường sắt Sài Gòn thông qua ngày 25 tháng 5 năm 2020, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2019 như sau:

	Số tiền
	VND
Chi trả cổ tức	2.290.400.000
Trích quỹ đầu tư phát triển	177.000.000
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	411.575.791
Tổng	2.878.975.791

Đơn vị tính: VND

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối năm	Tỷ lệ	Số đầu năm	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
- Vốn góp của Công ty mẹ (Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam)	10.429.500.000	51	10.429.500.000	51
- Vốn góp của các cổ đông khác	10.020.500.000	49	10.020.500.000	49
Cộng	20.450.000.000	100	20.450.000.000	100

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	20.450.000.000	20.450.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	20.450.000.000	20.450.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	2.290.400.000	1.963.200.000
+ Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận năm nay	-	-

d. Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	2.045.000	2.045.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	2.045.000	2.045.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	2.045.000	2.045.000
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	-
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.045.000	2.045.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	2.045.000	2.045.000
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu.

f. Các quỹ của Công ty

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	1.022.936.924	845.936.924
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-
Cộng	1.022.936.924	845.936.924

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

01. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Đơn vị tính: VND

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	171.900.220.934	146.167.405.775
+ <i>Doanh thu cung cấp dịch vụ hoạt động công ích</i>	152.930.936.251	140.410.876.683
+ <i>Doanh thu cung cấp dịch vụ khác</i>	18.969.284.683	5.756.529.092
Cộng	<u>171.900.220.934</u>	<u>146.167.405.775</u>

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết xem thuyết minh VIII.02)	153.967.404.983	141.523.790.319

02. Giá vốn hàng bán

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	140.003.911.009	120.496.273.420
+ <i>Giá vốn dịch vụ hoạt động công ích</i>	121.587.602.977	114.282.621.244
+ <i>Giá vốn dịch vụ khác</i>	18.416.308.032	6.213.652.176
Cộng	<u>140.003.911.009</u>	<u>120.496.273.420</u>

03. Doanh thu hoạt động tài chính

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	40.098.080	90.392.338
Cộng	<u>40.098.080</u>	<u>90.392.338</u>

04. Chi phí tài chính

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Lãi tiền vay	187.798.345	4.856.947
Cộng	<u>187.798.345</u>	<u>4.856.947</u>

05. Thu nhập khác

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Xử lý công nợ	887.213.390	-
- Thuế GTGT đường ray không phải nộp	-	751.460.108
Cộng	<u>887.213.390</u>	<u>751.460.108</u>

06. Chi phí khác

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Chi phí SCTX không được quyết toán của các năm trước	-	290.054.167
- Các khoản bị phạt	234.372.161	70.566.248
- Xử lý công nợ	1.282.598.630	-
- Các khoản khác	-	31.351.886
Cộng	<u>1.516.970.791</u>	<u>391.972.301</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG SẮT SÀI GÒN

Số 01 Nguyễn Thông, Phường 9, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

07. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Chi phí nhân viên quản lý	10.174.085.728	10.749.084.372
- Chi phí vật liệu quản lý	805.787.226	975.303.338
- Chi phí đồ dùng văn phòng	608.621.153	292.889.751
- Chi phí khấu hao TSCĐ	677.369.367	737.124.923
- Thuế, phí và lệ phí	182.479.909	177.840.000
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	12.087.067.452	2.778.725.662
- Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	3.695.718.743	6.708.474.693
Cộng	<u>28.231.129.578</u>	<u>22.419.442.739</u>

08. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành (*)	432.061.655	817.737.023
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	-	-
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	<u>432.061.655</u>	<u>817.737.023</u>

(*) Chi tiết cách xác định chi phí thuế thu nhập hiện hành

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lợi nhuận kế toán trước thuế	2.887.722.681	3.696.712.814
Các khoản điều chỉnh tăng	198.431.994	391.972.301
<i>Chi phí không hợp lệ</i>	<i>198.431.994</i>	<i>391.972.301</i>
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Thu nhập tính thuế TNDN	3.086.154.675	4.088.685.115
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Thuế TNDN	617.230.935	817.737.023
Thuế TNDN được giảm	185.169.281	-
Chi phí thuế thu nhập hiện hành	<u>432.061.655</u>	<u>817.737.023</u>

(*): Thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm được giảm 30% căn cứ theo Nghị định số 114/2020/QH14 ngày 25/09/2020 đối với doanh nghiệp, hợp tác xã, đơn vị sự nghiệp và tổ chức khác có tổng doanh thu trong kỳ không quá 200 tỷ đồng.

09. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN của cổ đông	2.455.661.026	2.878.975.791
- Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	2.455.661.026	2.878.975.791
- Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	525.750.000	411.575.791
- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	2.045.000	2.045.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	<u>944</u>	<u>1.207</u>

(*): Công ty tạm tính quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận kế hoạch năm 2020 theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông Công ty Cổ phần Đường sắt Sài Gòn thông qua ngày 18 tháng 5 năm 2020.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG SẮT SÀI GÒN

Số 01 Nguyễn Thông, Phường 9, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

10. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN của cổ đông	2.455.661.026	2.878.975.791
- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông	-	-
- Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	2.455.661.026	2.878.975.791
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	525.750.000	411.575.791
- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	2.045.000	2.045.000
- Số lượng cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm	-	-
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	<u>944</u>	<u>1.207</u>

(*) Công ty tạm tính quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận kế hoạch năm 2020 theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông Công ty Cổ phần Đường sắt Sài Gòn thông qua ngày 18 tháng 5 năm 2020.

11. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	48.435.677.899	31.390.092.148
- Chi phí nhân công	92.414.938.422	82.616.912.359
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.163.888.605	1.299.631.261
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	19.383.826.681	3.775.099.194
- Chi phí khác bằng tiền	7.292.998.216	23.418.414.527
Cộng	<u>168.691.329.823</u>	<u>142.500.149.489</u>

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ**

Trong năm Tổng Công ty phát sinh các giao dịch không bằng tiền như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Mua sắm tài sản cố định và bất động sản đầu tư chưa thanh toán	1.271.513.636	-
Cộng	<u>1.271.513.636</u>	<u>-</u>

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**01. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính**

Ban Giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện nào phát sinh sau ngày 31 tháng 12 năm 2020 cho đến thời điểm lập báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

02. Giao dịch với các bên liên quan**Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan**

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: các thành viên Hội đồng quản trị Ban Giám đốc, kế toán trưởng và các thành viên mật thiết trong gia đình các cá nhân này.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG SẮT SÀI GÒN

Số 01 Nguyễn Thông, Phường 9, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Tiền lương	1.870.150.300	2.136.800.000
Cộng	1.870.150.300	2.136.800.000

Giao dịch với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Công ty bao gồm: các công ty liên kết, cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát, các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của họ, các doanh nghiệp do các nhân viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Tổng công ty đường sắt Việt Nam	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Thông tin Tín hiệu Đường sắt Sài Gòn	Công ty con Tổng công ty Đường sắt Việt Nam
Công ty CP Đường sắt Phú Khánh	Công ty con Tổng công ty Đường sắt Việt Nam
Công ty CP Đường sắt Hà Hải	Công ty con Tổng công ty Đường sắt Việt Nam
Công ty CP Đường sắt Quảng Bình	Công ty con Tổng công ty Đường sắt Việt Nam
Công ty CP Đầu tư & Xây dựng Công trình 3	Công ty liên kết Tổng công ty Đường sắt Việt Nam
Công ty CP Công trình 6	Công ty liên kết Tổng công ty Đường sắt Việt Nam
Công ty Cổ phần Tổng Công ty Công trình Đường sắt	Công ty liên kết Tổng công ty Đường sắt Việt Nam

Các nghiệp vụ phát sinh trong năm giữa Công ty với các bên liên quan khác như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Bán hàng hóa	153.967.404.983	141.523.790.319
- Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam	153.967.404.983	140.410.876.683
- Công ty Cổ phần Thông tin Tín hiệu Đường sắt Sài Gòn	-	1.112.913.636
Mua vật tư, hàng hóa và dịch vụ	13.898.237.453	17.862.528.239
- Công ty Cổ phần Công trình 6	11.172.541.303	15.464.204.480
- Công ty Cổ phần Đường sắt Quảng Bình	1.079.674.872	1.103.307.657
- Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam	1.413.021.278	1.295.016.102
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Công trình 3	233.000.000	-
Trả cổ tức	1.168.104.000	1.001.232.000
- Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam	1.168.104.000	1.001.232.000

Tại ngày kết thúc năm tài chính, số dư công nợ với các bên liên quan khác như sau:

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Phải thu khách hàng ngắn hạn	27.935.825.890	34.476.968.297
- Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam	27.866.609.169	33.193.778.376
- Công ty Cổ phần Thông tin Tín hiệu Đường sắt Sài Gòn	-	1.224.205.000
- Công ty Cổ phần Đầu tư & Xây dựng Công trình 3	69.216.721	58.984.921
Trả trước cho người bán ngắn hạn	-	112.791.260
- Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Sài Gòn	-	112.791.260
Cộng nợ phải thu	27.935.825.890	34.589.759.557

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	Số đầu năm
<i>Phải trả người bán ngắn hạn</i>	5.483.962.094	5.695.551.083
- Công ty Cổ phần Tổng Công ty Công trình Đường sắt	93.290.000	606.831.160
- Công ty Cổ phần Đường sắt Quảng Bình	1.187.642.359	1.213.638.423
- Công ty Cổ phần Công trình 6	2.643.620.433	3.502.142.500
- Công ty Cổ phần Đường sắt Phú Khánh	372.939.000	372.939.000
- Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam	930.170.302	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Công trình 3	256.300.000	-
<i>Phải trả khác ngắn hạn</i>	60.379.800	5.006.931.375
- Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam	-	5.006.931.375
- Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Sài Gòn	60.379.800	-
Cộng nợ phải trả	5.544.341.894	10.702.482.458

03. Thông tin về bộ phận

Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là quản lý, bảo trì hệ thống đường sắt.

Thông tin bộ phận theo khu vực địa lý

Toàn bộ hoạt động của Công ty chỉ diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG SẮT SÀI GÒN

Số 01 Nguyễn Thông, phường 9, quận 3, TP. Hồ Chí Minh

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)*Đơn vị tính: VND***04. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính**

	Giá trị sổ sách				Giá trị hợp lý	
	Số cuối năm		Số đầu năm		Số cuối năm	Số đầu năm
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng		
Tài sản tài chính						
Tiền và các khoản tương đương tiền	7.715.808.866	-	114.518.176	-	(*)	(*)
Phải thu về cho vay	-	-	-	-	(*)	(*)
Phải thu khách hàng và phải thu khác	42.072.430.053	(497.541.497)	46.997.970.659	(546.258.502)	(*)	(*)
Đầu tư tài chính ngắn hạn	-	-	-	-	(*)	(*)
Đầu tư tài chính dài hạn	-	-	-	-	(*)	(*)
Cộng	49.788.238.919	(497.541.497)	47.112.488.835	(546.258.502)		

	Giá trị sổ sách		Giá trị hợp lý	
	Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
	Nợ phải trả tài chính			
Phải trả cho người bán	28.725.668.878	22.419.278.009	(*)	(*)
Vay và nợ	-	846.201.249	(*)	(*)
Chi phí phải trả	1.609.000.000	1.038.563	(*)	(*)
Các khoản phải trả khác	790.443.452	6.669.410.511	(*)	(*)
Cộng	31.125.112.330	29.935.928.332		

(*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính do không có giá niêm yết trên thị trường và Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về các xác định giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Do vậy, Công ty không thuyết minh giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

05. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

06. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng chưa được chiết khấu như sau:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>			
	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Số cuối năm				
Phải trả cho người bán	28.725.668.878	-	-	28.725.668.878
Vay và nợ	-	-	-	-
Chi phí phải trả	1.609.000.000	-	-	1.609.000.000
Các khoản phải trả khác	790.443.452	-	-	790.443.452
Cộng	31.125.112.330	-	-	31.125.112.330
Số đầu năm				
Phải trả cho người bán	22.419.278.009	-	-	22.419.278.009
Vay và nợ	846.201.249	-	-	846.201.249
Chi phí phải trả	1.038.563	-	-	1.038.563
Các khoản phải trả khác	6.669.410.511	-	-	6.669.410.511
Cộng	29.935.928.332	-	-	29.935.928.332

07. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 2 loại: rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để có được các lãi suất có lợi nhất và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

08. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Công ty Cổ phần Đường sắt Sài Gòn đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt - Chi nhánh phía Bắc. Trong đó, Chi tiêu lãi cơ bản trên cổ phiếu, lãi suy giảm trên cổ phiếu được trình bày lại cho phù hợp theo theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, cụ thể:

Đơn vị tính: VND

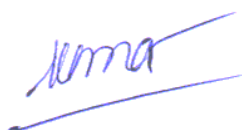
STT	Nội dung	Số liệu đã trình bày trên BCTC cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019	Số liệu trình bày lại trên BCTC cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
1	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.408	1.207
2	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	1.408	1.207

09. Thông tin về hoạt động liên tục

Trong năm tài chính, không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

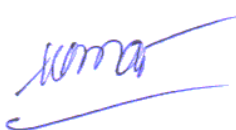
TP. Hồ Chí Minh, ngày 23 tháng 02 năm 2021

Người lập biểu



Nguyễn Thị Hồng Mai

Phụ trách kế toán



Nguyễn Thị Hồng Mai

Giám đốc



The stamp is red and circular, containing the text: "M.S.D.N. 0301072382 - C.T.C.P", "CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG SẮT SÀI GÒN", and "QUẬN 3 - TP. HỒ CHÍ MINH". A blue handwritten signature is written over the stamp.

Lê Đình Hà

Phụ lục 01: Chi tiết vật tư thu hồi giữ hộ Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam

STT	Tên quy cách, vật liệu, dụng cụ, sản phẩm hàng hoá	Đơn vị tính	Số lượng tại ngày 31/12/2020
1	Ray P43_L= 12,5m(Phế liệu)	Thanh	100
2	Ray ngăn các loại	mét	4.000
3	Tà vệt sắt (Phế liệu)	Thanh	8.793
4	Tà vệt bê tông DƯL (phế liệu)	Thanh	357
5	Ghi (phế liệu)	Bộ	1
6	Lập lách (phế liệu)	cặp	280
7	Bu lông lập lách các loại (phế liệu)	Con	4.065
8	Bu lông cóc các loại (phế liệu)	Con	24.391
9	Cóc các loại (phế liệu)	Con	24.457
10	Căn sắt các loại (phế liệu)	Cái	11.560
11	Đinh Tiarofong (phế liệu)	Cái	841
12	Đinh Cămpong (phế liệu)	Cái	1.281
13	Bu lông móc cầu (phế liệu)	Con	53
14	Bu lông suốt các loại (phế liệu)	Con	462